

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 06 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Công văn số 4744/BTNMT-TQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
Xét đề nghị của UBND huyện Châu Thành tại Tờ trình số 328/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 24/TTr-STNMT ngày 04 Tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành với các chỉ tiêu chủ yếu:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch tại Biểu 1 kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất tại Biểu 2 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất tại Biểu 3 kèm theo.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Châu Thành, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Châu Thành có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Châu Thành, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT. (Hải.10).

13

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

Biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành
(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Biểu 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Châu Thành	Xã Trại Bình	Xã Thái Bình	Xã Đồng Khởi	Xã Hảo Đức	Xã Phước Vĩnh	Xã Thạnh Điện	Xã Long Vĩnh	Xã Ninh Diên	Xã Thành Long	Xã Hòa Hội	Xã Hòa Thạnh	Xã Biên Giới	Xã An Bình	Xã An Cơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		58.093,48	680,51	2.123,07	2.966,03	3.546,01	3.579,53	7.357,06	2.421,45	3.212,59	8.464,57	6.756,25	3.986,26	3.499,08	3.644,82	2.184,26	3.671,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	51.390,24	458,28	1.792,21	1.962,94	3.216,32	3.199,26	6.709,22	1.899,82	2.819,52	7.837,10	6.129,52	3.620,95	3.258,34	3.304,77	1.906,84	3.275,14
1.1	Đất lúa nước	LUA	21.579,28	86,13	1.218,96	878,81	1.985,06	1.633,12	1.969,08	1.263,81	1.922,63	2.208,59	1.259,20	1.271,75	1.530,72	2.059,75	1.247,87	1.043,79
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	13.726,85	30,15	1.017,25	572,62	1.006,28	1.296,74	1.555,92	1.242,12	1.309,11	698,40	386,33	1.012,43	770,26	1.735,48	900,50	193,25
1.1.2	Đất chuyên trồng lúa nước còn lại	LUK	7.852,44	55,98	201,71	306,19	978,78	336,38	413,16	21,69	613,52	1.510,19	872,87	259,32	760,46	324,27	347,37	850,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.958,64	172,80	107,12	121,13	58,64	621,90	357,82	29,47	53,17	2.295,43	1.914,97	214,18	50,48	302,23	132,92	526,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.521,13	196,25	409,12	912,88	1.112,92	931,15	2.880,42	545,45	804,64	1.969,39	2.749,45	821,62	1.133,38	913,45	463,76	1.677,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	189,97												189,97			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.375,72						1.456,46			1.314,87		1.282,73	321,66			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	398,10	3,10	45,01	37,23	52,64	11,70	13,36	56,59	29,91	25,84	16,68	12,23	13,64	8,44	57,79	13,94
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	367,39		12,00	12,89	7,06	1,38	32,08	4,50	9,17	22,98	189,22	18,44	18,49	20,91	4,50	13,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.703,24	222,23	330,86	1.003,09	329,69	380,27	647,84	521,63	393,07	627,47	626,73	365,31	240,74	340,05	277,42	396,85
2.1	Đất quốc phòng	CQP	645,88	11,55	0,21	577,91	3,20		0,98			11,29	31,66	0,81	1,03	6,54	0,70	
2.2	Đất an ninh	CAN	13,08	1,96	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	9,82	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	28,59							28,59								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	116,99									50,08	36,93	29,98				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,61	13,30	15,26	4,46	1,16	0,43	1,20	4,91	1,14	2,48	2,94	1,74	0,70	3,62	1,51	0,76
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	297,33	27,69	1,79	22,65	5,40	9,67	62,89	27,73	22,64	58,56	14,20	15,47	5,03	1,40	5,51	16,70
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,56		10,06						9,00			10,36			8,14	



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															Xã An Cơ
				Thị trấn Châu Thành	Xã Trí Bình	Xã Thái Bình	Xã Đồng Khởi	Xã Hào Đức	Xã Phước Vĩnh	Xã Thanh Điền	Xã Long Vĩnh	Xã Ninh Điền	Xã Thành Long	Xã Hòa Hội	Xã Hòa Thạnh	Xã Biên Giới	Xã An Bình		
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.937,27	58,96	127,19	205,09	201,57	205,53	287,93	190,32	250,17	291,65	360,89	127,52	133,19	154,38	111,47	231,41	
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	19,91	0,01	0,03	12,28	0,44		0,34	4,80	0,30		0,60				0,61	0,50	
	- Đất cơ sở y tế	DYT	7,49	1,58	0,19	1,71	0,19	0,07	0,41	0,61	0,46	0,31	0,29	0,40	0,49	0,21	0,25	0,32	
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	73,47	4,90	2,36	15,31	6,34	2,68	4,63	6,01	4,29	3,32	6,84	2,97	4,50	4,33	2,10	2,88	
	- Đất thể dục thể thao	DTT	35,85	2,28	9,87	1,04	1,73	1,55	2,98	1,01	0,71	1,83	2,83	0,81	3,59	3,46	1,30	0,87	
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10,45			10,45													
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																	
	- Đất giao thông	DGT	1.282,24	40,70	42,17	73,61	77,79	81,77	137,69	83,32	71,22	166,09	166,24	61,24	73,94	70,92	47,03	88,51	
	- Đất thủy lợi	DTL	1.487,54	8,32	72,57	87,43	113,63	118,42	139,95	93,32	172,98	119,01	183,04	62,07	48,27	71,10	60,18	137,24	
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1,51			1,36		0,05										0,10	
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,57	0,37		0,05	0,01	0,18	0,58	0,02	0,02	0,02	0,11	0,03	0,04	0,02		0,12	
	- Đất chợ	DCH	17,24	0,80		1,85	1,44	0,81	1,33	1,23	0,20	1,07	0,94		2,36	4,33		0,87	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,42	2,34			4,65	1,73		0,58		0,12							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,03		1,20					0,78						0,39		2,66	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.164,08		67,43	157,92	95,44	74,17	89,81	166,09	56,02	67,76	101,71	41,13	33,98	52,22	70,34	90,05	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	81,43	81,43															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,83	5,78	1,08	3,18	0,47	1,13	0,54	0,26	0,80	0,85	2,68	0,87	0,54	0,83	0,30	0,53	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,81			0,90	0,05		1,38		0,40	2,48	2,29	0,74	2,24	2,96		1,36	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,82	3,83	1,21	6,52	2,16	2,03	0,73	4,10	0,62	3,71	3,74	1,61	1,69			1,87	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	103,02	5,32	3,84	15,10	4,58	12,08	3,65	13,81	3,75	6,98	10,77	2,92	0,95	6,56	7,52	5,19	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	162,53	8,84	11,33	5,35	1,49	5,97	32,69		18,70	45,11	7,48	10,41	4,60		6,46	4,11	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,97	0,08	0,19	0,29	0,88	0,55	2,05	0,45	0,43	1,94	0,57	0,33	0,16	1,65	0,41	1,00	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,54	1,13		0,57				2,38			1,46						

[illegible]

(*) : Không cộng vào diện tích tự nhiên.



Biểu 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Châu Thành	Xã Trí Bình	Xã Thái Bình	Xã Đồng Khởi	Xã Hảo Đước	Xã Phước Vĩnh	Xã Thanh Điền	Xã Long Vĩnh	Xã Ninh Điền	Xã Thành Long	Xã Hòa Hội	Xã Hòa Thạnh	Xã Biên Giới	Xã An Bình	Xã An Cơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		192,29	4,36	2,01	16,35	11,07	1,20	12,23	19,13	5,70	32,78	40,71	9,58	6,40	16,60	0,70	13,47
1	Đất nông nghiệp	NNP	184,99	3,29	1,80	14,94	11,06	1,16	12,23	16,30	5,63	32,65	39,96	9,49	6,40	15,96	0,70	13,42
1.1	Đất lúa nước	LUA	24,17	1,73	0,60		0,60	0,60	0,75	0,50	4,03	3,26	6,78	1,12	3,50	0,60		0,10
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10,57	1,23	0,60		0,60	0,60	0,75		1,27		2,52		3,50	0,10		
1.1.2	Đất chuyên trồng lúa còn lại	LUN	13,60	0,50						0,50	2,76	3,26	4,26	1,12		0,50		0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	68,36	0,37		1,61	10,19	0,56	1,84	9,75		4,56	19,02	1,45		5,80		13,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69,96	1,19	1,20	13,33	0,27		2,94	6,05	1,60	18,13	14,16	0,22	0,50	9,56	0,70	0,11
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	22,50						6,70			6,70		6,70	2,40			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,30	1,07	0,21	1,41	0,01	0,04		2,83	0,07	0,13	0,75	0,09		0,64		0,05
2.1	Đất quốc phòng	QPP	0,62										0,62					
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,59	0,59														
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4,31	0,07	0,21	1,41				1,81	0,07		0,10			0,64		
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	1,62		0,21	1,41												
	- Đất thể thao	DTT	0,64															
	- Đất giao thông	DGT	1,95	0,07						1,81	0,07					0,64		
	- Đất thủy lợi	DTL	0,10															
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,46				0,01	0,04		0,24			0,10					0,05
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,41	0,41									0,03	0,09				
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,42							0,42								
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,36							0,36								
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,13									0,13						

Biểu 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Châu Thành	Xã Trĩ Bình	Xã Thái Bình	Xã Đồng Khởi	Xã Hảo Đức	Xã Phước Vinh	Xã Thanh Điền	Xã Long Vĩnh	Xã Ninh Điền	Xã Thành Long	Xã Hòa Hội	Xã Hòa Thạnh	Xã Biên Giới	Xã An Bình	Xã An Cơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	408,65	22,67	16,33	29,94	15,17	17,52	23,28	37,13	32,93	55,18	63,18	24,97	17,43	27,51	14,70	10,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	91,87	5,10	4,72	3,00	3,60	3,60	2,80	4,35	21,09	10,91	11,29	6,45	5,59	2,65	3,62	3,10
1.1.1	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	22,29	1,23	0,60			0,60	0,75	0,39	10,27		2,52	2,33	3,50	0,10		
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	69,58	3,87	4,12	3,00	3,60	3,00	2,05	3,96	10,82	10,91	8,77	4,12	2,09	2,55	3,62	3,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	119,23	4,39	5,41	5,61	6,30	3,06	5,47	18,46	4,74	9,56	28,35	6,60	3,89	10,30	4,59	2,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	174,37	13,18	6,20	21,33	5,27	10,86	8,31	14,32	7,10	28,01	23,54	5,22	5,50	14,56	5,86	5,11
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	22,50						6,70			6,70		6,70	2,40			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,68												0,05		0,63	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,62			2,31				1,08		0,49	0,18	0,13	6,30		0,03	0,10
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,22			2,07									3,15			
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	3,15												3,15			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,25			0,24				1,08		0,49	0,18	0,13			0,03	0,10

ẤY